



Bui Thi MaiHuong

Chemical Engineer

Addres: 132/22 Nguyen Huu Canh Street, Vung Tau City, Vietnam

Date of Birth: November 20th 1995

Marial status: Single

Mobile : +84 981822511

EDUCATION

Sep.2013 – Apr.2018: Ho Chi Minh City University of Technology – Bachlor of Chemical Engineering

I graduated from *Ho Chi Minh City University of Technology*, faculty of Chemical Engineering in 2018. And my major is Chemical Analyst, which is mostly spending time in the laboratory for researching and making the experiment.

Ranking: Good

EXPERIENCE

Nov. 2018 – Present: Vietnam Rare Element Chemical JSC, a subsidairy of Daiichi Kigenso Kagaku Kogyo Co., Ltd Japan, which manufactures a kind of zirconium product.

Workplace: Cai Mep Industrial Zone, Phu My, Ba Ria – Vung Tau

Position: Inspection Staff

- Main duties:
- o Know how to work safety in a chemical laboratory.
 - o Check quality and properties of raw materials, phase and product using analyze instrument (ICP-OES, AAS, Titrator, COD, ...)
 - o Set up plan and supervise the calibration, maintainance of laboratory equipment.
 - o Stock control of laboratory consumable and chemicals, production Proposing activities to improve analysis time, reduce costs and increase room performance.
 - o Update the working knowledge of product development and manufacturing process as well as update the manual document.
 - o Develop the new testing method.

PERSONAL SKILLS / ABILITY

- o Foreign language
 - Good at English
- o PC software proficiency
 - MS Word, Excel, Power point.
- o Good communication, coordination, trouble shooting skills
- o Critical and logical thinking, able to learn new knowledge, technology, process, and procedure very quickly.

- o Able to work in a cross-functional team environment.
- o Able to work effectively independently or in team.
- o Able to work underpressure.
- o Extremely detail-oriented
- o Able to give new ideas to improve quality and effectiveness of work.

OTHER CERTIFICATES AND TRAINING

- o English: Basic working proficiency with score 615 TOEIC – 2018
- o Course training by Aimnext Vietnam – one of the best service company in human resource development:
 - “Implementation of PDCA (Plan Do Check Act) cycle” – which helps set up plan and meet the goals at work efficiently.
 - “Problem Solving skill” - which helps determine the source of a problem and find an effective solution at working environment.

HABBIT AND HOBBY

- o Travel or go for a walk
- o Reading book, listening music....

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẰNG ĐẠI HỌC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness



VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

has conferred the degree of

Bachelor of Engineering

Chemical Engineering

Upon: **Bui Thi Mai Huong**

Date of birth: November 20, 1995

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

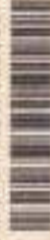
Ho Chi Minh City, April 11, 2018

Given under the seal of

UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



Mã số SV (ID): 61301670



Số hiệu/ No: QH23201801176

Số vào sổ cấp bằng/ Reg. No: 130HC13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

cấp bằng

Kỹ sư

Kỹ thuật Hóa học

Choi: **Bùi Thị Mai Hương**

Ngày sinh: 20/11/1995

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2018

Given under the seal of

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
BÁCH KHOA



GS. TS. Vũ Đình Thành

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



HỌC BẠ

ACADEMIC TRANSCRIPT

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (GRADING SCALE)									Các điểm đặc biệt (Special grades)	
Xếp loại (Classification)		Đạt (Pass)					Không đạt (Fail)		CT: (-0) Cấm thi - Exam forbidden MT: Miễn thi (đạt) - Exam exemption (Pass) VT: (-0) Vắng thi - Absent from exam VP: Vắng thi có phép - Excused absence HT: Hoàn thi - Postponed the exam CH: Chưa có điểm - No results yet DT: Đạt - Pass KD: Không đạt - Fail	
		Xuất sắc (Excellent)	Giỏi (Very Good)	Khá (Good)	Trung bình khá (Above Average)	Trung bình (Average)	Yếu (Poor)	Kém (Very Poor)		
Thang điểm hệ 10 (Chính thức) 10-point scale (official)	Từ (From)	9.0	8.0	7.0	6.0	5.0	4.0	3.0		0.0
	Đến (To)	10.0	< 9.0	< 8.0	< 7.0	< 6.0	< 5.0	< 4.0		< 3.0
Thang điểm hệ 4 (Tham khảo) 4-point scale (for reference)	Điểm chữ (Grade)	A ⁺	A	B ⁺	B	C	D ⁺	D		F
	Điểm số (Point)	4.0	3.5	3.0	2.5	2.0	1.5	1.0		0.0

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



HỌC BẠ

ACADEMIC TRANSCRIPT

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (GRADING SCALE)								Các điểm đặc biệt (Special grades)	
Xếp loại (Classification)		Đạt (Pass)					Không đạt (Fail)		
		Xuất sắc (Excellent)	Giỏi (Very Good)	Khá (Good)	Trung bình khá (Above Average)	Trung bình (Average)	Yếu (Poor)	Kém (Very Poor)	
Thang điểm hệ 10 (Chính thức) 10-point scale (official)	Từ (From)	9.0	8.0	7.0	6.0	5.0	4.0	3.0	0.0
	Đến (To)	10.0	< 9.0	< 8.0	< 7.0	< 6.0	< 5.0	< 4.0	< 3.0
Thang điểm hệ 4 (Tham khảo) 4-point scale (for reference)	Điểm chữ (Grade)	A ⁺	A	B ⁺	B	C	D ⁺	D	F
	Điểm số (Point)	4.0	3.5	3.0	2.5	2.0	1.5	1.0	0.0
									CT: (=0) Cấm thi - Exam forbidden MT: Miễn thi (đạt) - Exam exemption (Pass) VT: (=0) Vắng thi - Absent from exam VP: Vắng thi có phép - Excused absence HT: Hoàn thi - Postponed the exam CH: Chưa có điểm - No results yet DT: Đạt - Pass KD: Không đạt - Fail

HỌC BẠ
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ tên (Full Name): **BÙI THỊ MAI HƯƠNG**

Mã số sinh viên (Student ID): **61301670**

Ngày sinh (Date of birth): **20/11/1995**

Nơi sinh (Place of birth): **Bà Rịa - Vũng Tàu**

Năm nhập học (Year of admission): **2013**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Mode of study: **Full-time Study**

Bậc Đại học (Bachelor program)

Bằng tốt nghiệp: **Kỹ sư**

Degree: **Bachelor of Engineering**

Ngành: **Kỹ thuật Hóa học**

Major: **Chemical Engineering**

Chương trình đào tạo đại học này đã được kiểm định và công nhận đạt Tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của Mạng lưới các trường Đại học khu vực Đông Nam Á (AUN-QA) (2013-2017)

This Bachelor Program has been audited and found to be in accordance with the requirement of ASEAN University Network Quality Assurance Standard (AUN-QA) (2013-2017)

Loại tốt nghiệp: **Khá**

Graduation classification: **Good**

QĐTN (Grad. document #): **90/QĐ-ĐHBK-ĐT, 08/03/2018**

Số bằng tốt nghiệp (Degree reg. #): **QH23201801176**

Ngày cấp (Date conferred): **11/04/2018 (Apr. 11, 2018)**

Kết quả học tập (Academic record)

Mã MH (Course ID)	Tên môn học (Course title)	TC (Credit)	Điểm (Grade)	Số tiết (Hrs)
----------------------	-------------------------------	----------------	-----------------	------------------

(1) Môn học dạy bằng tiếng Anh (Course taught in English)

(2) Môn học dạy bằng tiếng Pháp (Course taught in French)

Năm học (Academic year) 2013-2014 - Học kỳ (Semester) 1

003001	Anh văn 1 English 1	2	7.50	60
006004	Đại số Linear Algebra	3	5.10	60
006001	Giải tích 1 Calculus 1	4	5.80	75
004009	Giáo dục quốc phòng (thực hành) Military Training B	0	DT	0
005005	Giáo dục thể chất 1 Physical Training 1	0	5.00	30
604001	Hóa học đại cương A General Chemistry A	3	4.20	60
607101	Sinh học đại cương Biology	2	4.00	45
007001	Vật lý đại cương a1 General Physics 1	4	6.30	75

ĐTBHK (Semester GPA)	5.52	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.72	Số TCTL (Cumulative Credits)	49
-------------------------	------	---------------------------	------	---------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2014-2015 - Học kỳ (Semester) 1

003002	Anh văn 2 English 2	2	8.00	60
201010	Cơ học ứng dụng Applied Mechanics	3	4.50	60
005011	Giáo dục thể chất 3 Physical Training 3	0	5.00	30
602013	Hóa lý 1 Physical Chemistry 1	2	3.00	45
602011	Hóa phân tích Analytical Chemistry	2	6.50	45
406009	Kỹ thuật điện Electrical Engineering	2	9.00	45
604059	Thí nghiệm hóa vô cơ Inorganic Chemistry Laboratory	2	7.50	60
006046	Thống kê & phân tích số liệu Statistics and Data Analysis	2	5.00	45
806010	Vẽ kỹ thuật Technical Drawing	3	5.50	60

ĐTBHK (Semester GPA)	6.00	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.33	Số TCTL (Cumulative Credits)	60
-------------------------	------	---------------------------	------	---------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2014-2015 - Học kỳ (Semester) 2

003003	Anh văn 3 English 3	2	8.00	60
605031	Các quá trình cơ học A Mechanics Processes A	3	6.50	60
MT1005	Giải tích 2 Calculus 2	4	6.00	75
PE1005	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	0	5.00	30
606010	Hóa hữu cơ A Organic Chemistry A	3	4.50	60
008001	Pháp luật Việt Nam đại cương Introduction to Vietnamese Law	2	7.00	45
607036	Sinh học đại cương Biology	2	5.00	45
604003	Thí nghiệm hóa đại cương General Chemistry Lab	1	8.00	30
605105	Truyền nhiệt A Heat Transfer A	3	5.00	60

ĐTBHK (Semester GPA)	6.00	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.16	Số TCTL (Cumulative Credits)	74
-------------------------	------	---------------------------	------	---------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2014-2015 - Học kỳ (Semester) 3

700213	Quản trị kinh doanh cho kỹ sư Business Administration for Engineers	2	7.50	45
600001	Thực tập nhận thức Awareness Internship	2	8.50	0
501001	Tin học đại cương Introduction to Information Technology	3	5.50	60

ĐTBHK (Semester GPA)	6.93	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.24	Số TCTL (Cumulative Credits)	81
-------------------------	------	---------------------------	------	---------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2015-2016 - Học kỳ (Semester) 1

606010	Hóa hữu cơ A Organic Chemistry A	3	6.00	60
--------	-------------------------------------	---	------	----

602013	Hóa lý 1 <i>Physical Chemistry 1</i>	2	9.00	45
604009	Hóa vô cơ <i>Inorganic Chemistry</i>	2	6.50	45
605037	Kỹ thuật phản ứng <i>Reaction Engineering</i>	2	4.00	45
700200	Lập & phân tích dự án cho kỹ sư <i>Project Appraisal and Analysis for Engineers</i>	2	7.00	45
001001	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin <i>Basic Principles of Marxist-Leninist Ideology</i>	5	7.50	105
606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A <i>Organic Chemistry lab A</i>	2	6.50	60
602012	Thí nghiệm hóa phân tích <i>Analytical Chemistry Laboratory</i>	2	7.00	60
605067	Truyền khối A <i>Mass Transfer A</i>	3	6.00	60
602034	Vật liệu học <i>Fundamentals of Materials</i>	2	VT	45

DTBHK (Semester GPA)	6.14	DTBTL (Cumulative GPA)	6.35	Số TCTL (Cumulative Credits)	102
--------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------	--	------------

Năm học (Academic year) 2015-2016 - Học kỳ (Semester) 2

602030	Ăn mòn và bảo vệ vật liệu <i>Materials Corrosion and Protection</i>	2	7.00	45
601010	Cơ học ứng dụng <i>Applied Mechanics</i>	3	8.50	60
605069	Cơ sở thiết kế máy và thiết bị hóa học <i>Chemical Equipment Design</i>	2	8.00	45
602006	Hóa keo <i>Colloid Chemistry</i>	2	6.00	45
602048	Hóa lý 2 <i>Physical Chemistry 2</i>	2	6.50	45
605037	Kỹ thuật phản ứng <i>Reaction Engineering</i>	2	6.50	45
605002	Mô phỏng và tối ưu hóa <i>Simulation and Optimization</i>	3	2.50	60
610001	Môi trường và con người <i>Human and Environment</i>	2	6.50	45
CH2041	Thí nghiệm hóa lý <i>Physical Chemistry Lab</i>	2	6.00	60
605038	Thí nghiệm quá trình thiết bị <i>Unit Operations Laboratory</i>	2	6.50	60
605117	Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa học và thực phẩm <i>Computer Aided in Chemical Engineering</i>	3	4.50	60

DTBHK (Semester GPA)	6.10	DTBTL (Cumulative GPA)	6.39	Số TCTL (Cumulative Credits)	121
--------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------	--	------------

Năm học (Academic year) 2015-2016 - Học kỳ (Semester) 3

605107	Thực tập quá trình và thiết bị <i>Unit Operation Practice</i>	2	7.00	0
001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	6.50	39

DTBHK (Semester GPA)	6.75	DTBTL (Cumulative GPA)	6.40	Số TCTL (Cumulative Credits)	125
--------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------	--	------------

Năm học (Academic year) 2016-2017 - Học kỳ (Semester) 1

601002	An toàn quá trình <i>Chemical Process Safety</i>	2	6.50	45
--------	---	---	------	----

600002	Anh văn kỹ thuật <i>Technical English</i>	2	8.50	45
604004	Các phương pháp vật lý nghiên cứu chất rắn <i>Physical Methods of Study on Solid Phases</i>	2	8.00	45
605046	Cơ sở thiết kế nhà máy <i>Chemical Plant Design</i>	2	6.50	45
CH3011	Công nghệ sau thu hoạch <i>Postharvest Technology</i>	2	6.50	30
605040	Đồ án môn học quá trình và thiết bị <i>Project of Unit Operations and Processes in Chemical Engineering</i>	2	7.00	30
CH1003	Hóa đại cương <i>General Chemistry</i>	3	6.00	60
602006	Hóa Học nano <i>Nano Chemistry</i>	2	7.00	45
602035	Kỹ thuật điện hóa <i>Electro Chemical Engineering</i>	2	8.00	45
CH1001	Nhập môn về kỹ thuật <i>Introduction to Engineering</i>	3	9.00	45
605117	Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa học và thực phẩm <i>Computer Aided in Chemical Engineering</i>	3	6.00	60
602034	Vật liệu học <i>Fundamentals of Materials</i>	2	8.50	45

DTBHK (Semester GPA)	7.26	DTBTL (Cumulative GPA)	6.72	Số TCTL (Cumulative Credits)	152
--------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------	--	------------

Năm học (Academic year) 2016-2017 - Học kỳ (Semester) 2

CH3005	Các phương pháp phân tích hiện đại <i>Advanced Analysis Methods</i>	2	5.00	30
001004	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary policies of The Vietnam communist party</i>	3	7.00	60
602004	Hóa học bề mặt <i>Surface Chemistry</i>	2	5.50	45
CH2071	Hóa học xanh <i>Green Chemistry</i>	2	8.00	30
605068	Kỹ thuật môi trường <i>Environmental Engineering</i>	2	9.00	45
605002	Mô phỏng và tối ưu hóa <i>Simulation and Optimization</i>	3	2.00	60
602045	Thí nghiệm kỹ thuật điện hóa <i>Electrochemistry Laboratory</i>	2	10.0	60
PH1005	Vật lý 2 <i>General Physics 2</i>	4	5.50	75

DTBHK (Semester GPA)	6.20	DTBTL (Cumulative GPA)	6.75	Số TCTL (Cumulative Credits)	169
--------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------	--	------------

Năm học (Academic year) 2016-2017 - Học kỳ (Semester) 3

602302	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>	3	8.00	0
--------	--	---	------	---

DTBHK (Semester GPA)	8.00	DTBTL (Cumulative GPA)	6.77	Số TCTL (Cumulative Credits)	172
--------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------	--	------------

Năm học (Academic year) 2017-2018 - Học kỳ (Semester) 1

CH3151	Kỹ thuật xúc tác và ứng dụng <i>Catalyst Technology and Its Applications</i>	2	7.50	30
--------	---	---	------	----

Xem tiếp trang sau (Continued on next page)

Handwritten signature

HỌC BA
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ tên (Full Name): **BÙI THỊ MAI HƯƠNG**

Mã số sinh viên (Student ID): **61301670**

Ngày sinh (Date of birth): **20/11/1995**

Nơi sinh (Place of birth): **Bà Rịa - Vũng Tàu**

Năm nhập học (Year of admission): **2013**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Mode of study: **Full-time Study**

Bậc Đại học (Bachelor program)

Bằng tốt nghiệp: **Kỹ sư**

Degree: **Bachelor of Engineering**

Ngành: **Kỹ thuật Hóa học**

Major: **Chemical Engineering**

Chương trình đào tạo đại học này đã được kiểm định và công nhận đạt Tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của Mạng lưới các trường Đại học khu vực Đông Nam Á (AUN-QA) (2013-2017)

This Bachelor Program has been audited and found to be in accordance with the requirement of ASEAN University Network Quality Assurance Standard (AUN-QA) (2013-2017)

Loại tốt nghiệp: **Khá**

Graduation classification: **Good**

QĐTN (Grad. document #): **90/QĐ-ĐHBK-ĐT, 08/03/2018**

Số bằng tốt nghiệp (Degree reg. #): **QH23201801176**

Ngày cấp (Date conferred): **11/04/2018 (Apr. 11, 2018)**

Kết quả học tập (Academic record)

Mã MH (Course ID)	Tên môn học (Course title)	TC (Credit)	Điểm (Grade)	Số tiết (Hrs)
----------------------	-------------------------------	----------------	-----------------	------------------

(1) Môn học dạy bằng tiếng Anh (Course taught in English)

(2) Môn học dạy bằng tiếng Pháp (Course taught in French)

Năm học (Academic year) 2013-2014 - Học kỳ (Semester) 1

003001	Anh văn 1 English 1	2	7.50	60
006004	Đại số Linear Algebra	3	5.10	60
006001	Giải tích 1 Calculus 1	4	5.80	75
004009	Giáo dục quốc phòng (thực hành) Military Training B	0	DT	0
005005	Giáo dục thể chất 1 Physical Training 1	0	5.00	30
604001	Hóa học đại cương A General Chemistry A	3	4.20	60
607101	Sinh học đại cương Biology	2	4.00	45
007001	Vật lý đại cương a1 General Physics 1	4	6.30	75

ĐTBHK (Semester GPA)	5.52	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.72	Số TC TL (Cumulative Credits)	49
-------------------------	------	---------------------------	------	----------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2014-2015 - Học kỳ (Semester) 1

003002	Anh văn 2 English 2	2	8.00	60
201010	Cơ học ứng dụng Applied Mechanics	3	4.50	60
005011	Giáo dục thể chất 3 Physical Training 3	0	5.00	30
602013	Hóa lý 1 Physical Chemistry 1	2	3.00	45
602011	Hóa phân tích Analytical Chemistry	2	6.50	45
406009	Kỹ thuật điện Electrical Engineering	2	9.00	45
604059	Thí nghiệm hóa vô cơ Inorganic Chemistry Laboratory	2	7.50	60
006046	Thống kê & phân tích số liệu Statistics and Data Analysis	2	5.00	45
806010	Vẽ kỹ thuật Technical Drawing	3	5.50	60

ĐTBHK (Semester GPA)	6.00	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.33	Số TC TL (Cumulative Credits)	60
-------------------------	------	---------------------------	------	----------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2014-2015 - Học kỳ (Semester) 2

003003	Anh văn 3 English 3	2	8.00	60
605031	Các quá trình cơ học A Mechanics Processes A	3	6.50	60
MT1005	Giải tích 2 Calculus 2	4	6.00	75
PE1005	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	0	5.00	30
606010	Hóa hữu cơ A Organic Chemistry A	3	4.50	60
008001	Pháp luật Việt Nam đại cương Introduction to Vietnamese Law	2	7.00	45
607036	Sinh học đại cương Biology	2	5.00	45
604003	Thí nghiệm hóa đại cương General Chemistry Lab	1	8.00	30
605105	Truyền nhiệt A Heat Transfer A	3	5.00	60

ĐTBHK (Semester GPA)	6.00	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.16	Số TC TL (Cumulative Credits)	74
-------------------------	------	---------------------------	------	----------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2014-2015 - Học kỳ (Semester) 3

700213	Quản trị kinh doanh cho kỹ sư Business Administration for Engineers	2	7.50	45
600001	Thực tập nhận thức Awareness Internship	2	8.50	0
501001	Tin học đại cương Introduction to Information Technology	3	5.50	60

ĐTBHK (Semester GPA)	6.93	ĐTBTL (Cumulative GPA)	6.24	Số TC TL (Cumulative Credits)	81
-------------------------	------	---------------------------	------	----------------------------------	----

Năm học (Academic year) 2015-2016 - Học kỳ (Semester) 1

606010	Hóa hữu cơ A Organic Chemistry A	3	6.00	60
--------	-------------------------------------	---	------	----

602013	Hóa lý 1 <i>Physical Chemistry 1</i>	2	9.00	45
604009	Hóa vô cơ <i>Inorganic Chemistry</i>	2	6.50	45
605037	Kỹ thuật phản ứng <i>Reaction Engineering</i>	2	4.00	45
700200	Lập & phân tích dự án cho kỹ sư <i>Project Appraisal and Analysis for Engineers</i>	2	7.00	45
001001	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin <i>Basic Principles of Marxist-Leninist Ideology</i>	5	7.50	105
606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A <i>Organic Chemistry lab A</i>	2	6.50	60
602012	Thí nghiệm hóa phân tích <i>Analytical Chemistry Laboratory</i>	2	7.00	60
605067	Truyền khối A <i>Mass Transfer A</i>	3	6.00	60
602034	Vật liệu học <i>Fundamentals of Materials</i>	2	VT	45

DTBHK	6.14	DTBTL	6.35	Số TCTL	102
(Semester GPA)		(Cumulative GPA)		(Cumulative Credits)	

Năm học (Academic year) 2015-2016 - Học kỳ (Semester) 2

602030	Ăn mòn và bảo vệ vật liệu <i>Materials Corrosion and Protection</i>	2	7.00	45
601010	Cơ học ứng dụng <i>Applied Mechanics</i>	3	8.50	60
605069	Cơ sở thiết kế máy và thiết bị hóa học <i>Chemical Equipment Design</i>	2	8.00	45
602006	Hóa keo <i>Colloid Chemistry</i>	2	6.00	45
602048	Hóa lý 2 <i>Physical Chemistry 2</i>	2	6.50	45
605037	Kỹ thuật phản ứng <i>Reaction Engineering</i>	2	6.50	45
605002	Mô phỏng và tối ưu hóa <i>Simulation and Optimization</i>	3	2.50	60
610001	Môi trường và con người <i>Human and Environment</i>	2	6.50	45
CH2041	Thí nghiệm hóa lý <i>Physical Chemistry Lab</i>	2	6.00	60
605038	Thí nghiệm quá trình thiết bị <i>Unit Operations Laboratory</i>	2	6.50	60
605117	Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa học và thực phẩm <i>Computer Aided in Chemical Engineering</i>	3	4.50	60

DTBHK	6.10	DTBTL	6.39	Số TCTL	121
(Semester GPA)		(Cumulative GPA)		(Cumulative Credits)	

Năm học (Academic year) 2015-2016 - Học kỳ (Semester) 3

605107	Thực tập quá trình và thiết bị <i>Unit Operation Practice</i>	2	7.00	0
001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	6.50	39

DTBHK	6.75	DTBTL	6.40	Số TCTL	125
(Semester GPA)		(Cumulative GPA)		(Cumulative Credits)	

Năm học (Academic year) 2016-2017 - Học kỳ (Semester) 1

601002	An toàn quá trình <i>Chemical Process Safety</i>	2	6.50	45
--------	---	---	------	----

600002	Anh văn kỹ thuật <i>Technical English</i>	2	8.50	45
604004	Các phương pháp vật lý nghiên cứu chất rắn <i>Physical Methods of Study on Solid Phases</i>	2	8.00	45
605046	Cơ sở thiết kế nhà máy <i>Chemical Plant Design</i>	2	6.50	45
CH3011	Công nghệ sau thu hoạch <i>Postharvest Technology</i>	2	6.50	30
605040	Đồ án môn học quá trình và thiết bị <i>Project of Unit Operations and Processes in Chemical Engineering</i>	2	7.00	30
CH1003	Hóa đại cương <i>General Chemistry</i>	3	6.00	60
602006	Hóa Học nano <i>Nano Chemistry</i>	2	7.00	45
602035	Kỹ thuật điện hóa <i>Electro Chemical Engineering</i>	2	8.00	45
CH1001	Nhập môn về kỹ thuật <i>Introduction to Engineering</i>	3	9.00	45
605117	Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa học và thực phẩm <i>Computer Aided in Chemical Engineering</i>	3	6.00	60
602034	Vật liệu học <i>Fundamentals of Materials</i>	2	8.50	45

DTBHK	7.26	DTBTL	6.72	Số TCTL	152
(Semester GPA)		(Cumulative GPA)		(Cumulative Credits)	

Năm học (Academic year) 2016-2017 - Học kỳ (Semester) 2

CH3005	Các phương pháp phân tích hiện đại <i>Advanced Analysis Methods</i>	2	5.00	30
001004	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary policies of The Vietnam communist party</i>	3	7.00	60
602004	Hóa học bề mặt <i>Surface Chemistry</i>	2	5.50	45
CH2071	Hóa học xanh <i>Green Chemistry</i>	2	8.00	30
605068	Kỹ thuật môi trường <i>Environmental Engineering</i>	2	9.00	45
605002	Mô phỏng và tối ưu hóa <i>Simulation and Optimization</i>	3	2.00	60
602045	Thí nghiệm kỹ thuật điện hóa <i>Electrochemistry Laboratory</i>	2	10.0	60
PH1005	Vật lý 2 <i>General Physics 2</i>	4	5.50	75

DTBHK	6.20	DTBTL	6.75	Số TCTL	169
(Semester GPA)		(Cumulative GPA)		(Cumulative Credits)	

Năm học (Academic year) 2016-2017 - Học kỳ (Semester) 3

602302	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>	3	8.00	0
--------	--	---	------	---

DTBHK	8.00	DTBTL	6.77	Số TCTL	172
(Semester GPA)		(Cumulative GPA)		(Cumulative Credits)	

Năm học (Academic year) 2017-2018 - Học kỳ (Semester) 1

CH3151	Kỹ thuật xúc tác và ứng dụng <i>Catalyst Technology and Its Applications</i>	2	7.50	30
--------	---	---	------	----

Xem tiếp trang sau (Continued on next page)

Họ tên (Full Name): **BÙI THỊ MAI HƯƠNG**Mã số sinh viên (Student ID): **61301670**Ngày sinh (Date of birth): **20/11/1995**Nơi sinh (Place of birth): **Bà Rịa - Vũng Tàu****Kết quả học tập (Academic record)**

Mã MH (Course ID)	Tên môn học (Course title)	TC (Credit)	Điểm (Grade)	Số tiết (Hrs)	
(1) Môn học dạy bằng tiếng Anh (Course taught in English)					
(2) Môn học dạy bằng tiếng Pháp (Course taught in French)					
602303	Luận văn tốt nghiệp Thesis	10	8.40	0	
CH3133	Mô hình hóa, mô phỏng và tối ưu hóa trong công nghệ hóa học Modeling, Simulation and Optimization for Chemical Engineering	3	7.00	45	
DTBHK (Semester GPA)	8.00	DTBTL (Cumulative GPA)	6.88	Số TCTL (Cumulative Credits)	187

Môn học được chuyển điểm (Transfer Credits)

003001	Anh văn 1 English 1	2	10.00	60
003002	Anh văn 2 English 2	2	10.00	60
003003	Anh văn 3 English 3	2	10.00	60
003004	Anh văn 4 English 4	2	8.50	60
606006	Công nghệ chất màu tự nhiên Chemistry of Natural Colorants	2	MT	45
603006	Công nghệ sau thu hoạch Post-harvest Technology	2	MT	30
006002	Giải tích 2 Calculus 2	4	MT	75
005006	Giáo dục thể chất 2 Physical Training 2	0	MT	30
604001	Hóa học đại cương A General Chemistry A	3	MT	60
606001	Hóa học xanh Green Chemistry	2	MT	45
600300	Kỹ năng giao tiếp-ngành nghề Communications Skill and Introduction to the Engineering Work	2	MT	45
602003	Kỹ thuật xúc tác Catalysis Engineering	3	MT	60
605002	Mô phỏng và tối ưu hóa Simulation and Optimization	3	MT	60
607101	Sinh học đại cương Biology	2	MT	45
604003	Thí nghiệm hóa đại cương General Chemistry Lab	1	MT	30
602015	Thí nghiệm hóa lý Physical Chemistry Laboratory	2	MT	60
007002	Vật lý 2 General Physics 2	4	MT	75

Điều kiện tốt nghiệp (Additional Graduation Conditions)Tiếng Anh
English

TOEIC-615

Hoạt động ngoại khóa

Đạt

Student Activity Achievement

Pass

Tên đề tài luận văn tốt nghiệp (Thesis title)

Xử lý phẩm màu dệt nhuộm acid blue 62 trên xúc tác
Fe₂O₃/mesoporous carbon trong điều kiện có ozoneTreatment of acid blue 62 on Fe₂O₃/mesoporous carbon in the
presence of ozone**Số tín chỉ tích lũy (Cumulative Credits)** **185****Số tín chỉ tích lũy ngành (Cumulative Major Credits)** **158****Điểm trung bình tích lũy (Cumulative GPA)** **6.88****Điểm trung bình tích lũy ngành (Cumulative Major GPA)** **7.15**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2018
(April 11, 2018)**TL. HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
(Head, Office of Academic Affairs)



BẢNG IN HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA SINH VIÊN BÁCH KHOA

Họ tên SV: *Bùi Thị Mai Hương*

Mã số SV: *61301670*

Ngày sinh: *20/11/1995*

Khoa-Lớp: *Kỹ Thuật Hóa Học*

@BK2012

STT	Mã hoạt động	Thông tin chi tiết	Thời lượng	Quy đổi
1	DD14MAI0019	HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 8/2014 ĐẾN 6/9/2014 09/2014 - HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 8/2014 ĐẾN 6/9/2014	0	0
2	DD14MAI0017	HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 8/2014 09/2014 - HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 8/2014	0	0
3	DD14MAI0020	HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 8/2014 09/2014 - HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 8/2014	1	1
4	DD14MAI0023	QUÁN CƠM 2000 THÁNG 9/2014 10/2014 - QUÁN CƠM 2000 THÁNG 9/2014	2	2
5	DD14MAI0031	HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 10/2014 11/2014 - HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 10/2014	1	1
6	MT14HTH0001	Rung Chuông Vàng 2014 11/2014 - ĐHBK	1	1
7	DD14MAI0041	HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 THÁNG 11/2014 12/2014 - HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 THÁNG 11/2014	1	1
8	DD15MAI0047	Hỗ trợ Quán cơm 2000 Tháng 5-6/2015 05/2015 - Quán cơm 2000- Ngô Quyền	1	1
9	DD15MAI0027	HỖ TRỢ QUÁN CƠM 2000 THÁNG 3/2015 05/2015 - Hẻm 14/1 Ngô Quyền, Phường 5, Quận 10	1	1
10	DD15MLH0002	HỖ TRỢ TÂM NHÌN XUYỀN THỂ KỶ ĐỢT 2 05/2015 - Nhà Văn Hóa Thanh Niên	1	1
11	DD15MAI0063	[DD] CTXH: QUÁN CƠM 2000 (T8/2015) 08/2015 - 14/1 Ngô Quyền, Phường 5, Quận 10, Tp. HCM	1	1
12	SV15XTN0004	CHIẾN DỊCH XUÂN TÌNH NGUYỆN NĂM 2016 12/2015 - ĐHBK BÁCH KHOA	1	1

- Thời lượng: tổng số ngày thực hiện.

- Quy đổi: số ngày CTXH được quy đổi từ ngày thực hiện.

61301670

STT	Mã hoạt động	Thông tin chi tiết	Thời lượng	Quy đổi
13	SV16MHX0003	THAM GIA CHIẾN DỊCH TÌNH NGUYÊN MÙA HÈ XANH 2016 - Mặt trận Thành phố Hồ Chí Minh 07/2016 - ĐH BÁCH KHOA	25	6

Tổng hoạt động đã tham gia: 13

Tổng ngày công tác xã hội đã được công nhận: 17

Tp HCM, Ngày 21 tháng 3 năm 2018

TL. HIỆU TRƯỞNG

K. TRƯỞNG PHÒNG CTCT-SV

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



NGUYỄN THẠM KHƯƠNG DUY

- Thời lượng: tổng số ngày thực hiện.
- Quy đổi: số ngày CTXH được quy đổi từ ngày thực hiện.